



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM

50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

-----*****-----

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN QUÝ 03/2010

THÁNG 11/2010



ĐỊA CHỈ: 50 TÔN THẤT ĐẠM, QUẬN 1, TP.HCM

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582,016,556,346	119,148,197,650
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,207,523,499	8,667,470,038
1. Tiền	111	V.01	25,207,523,499	8,667,470,038
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		545,871,491,402	100,537,512,908
1. Phải thu khách hàng	131		403,763,136,639	28,355,806,809
2. Trả trước cho người bán	132		40,668,447,074	34,509,095,977
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	101,439,907,689	37,672,610,122
IV. Hàng tồn kho	140		1,052,170,900	2,107,692,885
1. Hàng tồn kho	141	V.03	1,052,170,900	2,107,692,885
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,885,370,545	7,835,521,819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,976,625,545	7,582,788,729
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		908,745,000	252,733,090
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,457,422,770,509	2,120,755,812,767
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,936,291,687	1,998,680,687
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.04	1,936,291,687	1,998,680,687
II. Tài sản cố định	220		802,384,832,898	530,728,717,252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2,257,272,194	1,673,700,824
- Nguyên giá	222		7,409,564,365	6,238,872,212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,152,292,171)	(4,565,171,388)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	265,363,652,296	324,163,317,019
- Nguyên giá	228		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(734,636,347,704)	(675,836,682,981)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	534,763,908,408	204,891,699,409
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	1,531,246,153,373	1,461,897,274,173
1. Đầu tư vào công ty con	251		305,947,200,000	198,621,200,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		514,302,366,000	375,753,018,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		720,515,942,273	892,475,352,973
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(9,519,354,900)	(4,952,296,800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		121,855,492,551	126,131,140,655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	121,855,492,551	126,131,140,655
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,039,439,326,855	2,239,904,010,417

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1,630,711,090,263	1,065,597,655,952
I. Nợ ngắn hạn	310		320,594,758,654	190,655,243,185
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	72,542,597,477	61,627,034,000
2. Phải trả người bán	312		6,878,083,771	4,418,974,932
3. Người mua trả tiền trước	313		446,207,000	102,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		60,335,398,178	38,155,374,676
5. Phải trả người lao động	315		706,504,205	10,777,075,524
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	182,400,255,075	73,266,552,730
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2,714,287,052)	2,308,231,323
II. Nợ dài hạn	330		1,310,116,331,609	874,942,412,767
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	1,309,450,725,864	874,378,567,554
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		665,605,745	563,845,213
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,408,728,236,592	1,174,306,354,465

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		750,810,000,000	500,540,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		162,238,261,577	287,373,231,577
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		61,486,046,293	45,690,265,680
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		434,193,928,722	340,702,857,208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,039,439,326,855	2,239,904,010,417

TPHCM, Ngày 25 tháng 11 năm 2010

Người lập biểu



Vũ Thị Thủy

Kế toán trưởng



Lê Quốc Thịnh

Tổng Giám đốc



LÊ VŨ HOÀNG

CTY CP ĐT HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM

ĐỊA CHỈ: 50 TÔN THẤT ĐẠM, QUẬN 1, TP.HCM

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	5		6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	37,996,643,322	45,950,457,709	121,218,219,192	135,455,494,359
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37,996,643,322	45,950,457,709	121,218,219,192	135,455,494,359
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	261,855,697	710,836,351	2,785,858,675	1,097,040,024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37,734,787,625	45,239,621,358	118,432,360,517	134,358,454,335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	42,051,696,781	91,540,212,788	432,862,124,347	179,375,870,255
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13,460,801,355	12,381,170,394	77,964,030,535	12,790,057,999
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8,649,702,962	12,230,416,406	71,260,155,445	26,111,493,566
8. Chi phí bán hàng	24		24,760,035,661	25,268,192,666	75,049,724,160	74,443,567,212
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,026,147,998	2,398,762,115	8,886,111,125	6,639,657,224
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		38,539,499,392	96,731,708,971	389,394,619,044	219,861,042,155
11. Thu nhập khác	31		1,102,548,508	1,270,288,022	1,592,483,714	2,556,416,802
12. Chi phí khác	32		6,615,313	67,484,531	11,201,189	90,406,097
13. Lợi nhuận khác	40		1,095,933,195	1,202,803,491	1,581,282,525	2,466,010,705

CTY CP ĐT HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM

50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 03a - DN/HN

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q03/2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q03/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	202,291,050,434	159,968,816,820
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(17,400,886,386)	(11,253,576,095)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28,223,466,272)	(20,336,096,104)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(78,766,814,472)	(83,892,432,434)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(58,224,273,979)	(6,462,065,645)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	63,192,970,774	74,450,180,677
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(99,179,406,680)	(65,037,864,045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(16,310,826,581)	47,436,963,174
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(339,665,840,057)	(110,416,619,961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(525,750,000)	79,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(64,000,000,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13,000,000,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(457,493,436,220)	(398,926,454,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	601,297,068,920	215,543,683,806
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,599,071,612	95,368,920,627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(233,788,885,745)	(198,350,924,073)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30,000	94,769,867,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	0	(6,977,158,240)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q03/2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q03/2009
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	504,967,494,314	434,990,610,866
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(188,123,076,527)	(287,107,439,262)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50,204,682,000)	(75,567,868,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	266,639,765,787	160,108,012,364
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20+30+40)	50	16,540,053,461	9,194,051,465
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ(*)	60	8,667,470,038	8,200,154,123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	25,207,523,499	17,394,205,588

Người lập biểu

Vũ Thị Thủy

Kế toán trưởng

Lê Quốc Bình

TPHCM, ngày 25 tháng 11 năm 2010

Tổng Giám đốc



LÊ VŨ HOÀNG

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM

ĐỊA CHỈ: 50 TÔN THẤT ĐẠM, QUẬN 1, TP.HCM

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 01 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty là 753,27 tỷ đồng, được chia thành 75,327 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 là 299

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, Công ty có 3 (ba) công ty con. Tên công ty con và ngành nghề kinh doanh, hoạt động chính cụ thể như dưới đây.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :

- Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng- kinh doanh- chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng- chuyển giao (BT);
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, để bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ thu phí giao thông
- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính;
- Xây dựng Công trình dân dụng, Công trình Công nghiệp, Công trình giao thông, Công trình đường ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng.
- Dịch vụ thiết kế, trồng, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, hòn non bộ.
- Kinh doanh nhà vệ sinh Công cộng, nhà vệ sinh lưu động. thu gom rác thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và rửa xe ô tô, xe gắn máy. Cung cấp nước sạch
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- Cho thuê kho bãi

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí giao thông, nguyên giá là giá trị chuyển nhượng phải trả cho cơ quan chức năng Nhà nước. Tài sản cố định vô hình được tính khấu hao theo tỷ lệ bằng 57% doanh thu thực hiện hàng năm. Tỷ lệ 57% này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị chuyển nhượng quyền thu phí mà đơn vị phải trả cho Sở Tài chính - Vật giá thành phố Hồ Chí Minh trong vòng 18 tháng kể từ ngày 17/09/2002 là 1.000 tỷ đồng và tổng doanh thu thu phí (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) ước tính đơn vị sẽ đạt được trong vòng 9 năm kể từ ngày 01/01/2002 (đối với trạm thu phí Hà Nội) và từ ngày 01/09/2002 (đối với trạm thu phí HƯNG Vương nối dài) là 1.750 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết 34/2005/NQ-HĐND ngày 26/12/2005 của Hội đồng Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 6, Hội đồng Nhân dân đã cho phép tính lại thời gian chuyển giao quyền thu phí trên 2 tuyến đường Điện Biên Phủ và Hùng Vương nối dài từ 9 năm lên 12 năm. Do đó, kể từ tháng 12 năm 2005 trở đi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định vô hình được tính bằng 47,34% doanh thu thực hiện. Tỷ lệ 47,34 % này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị còn lại của giá trị chuyển nhượng quyền thu phí là 650.191.348.743 đồng và tổng doanh thu thu phí (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) ước tính đơn vị sẽ đạt được trong thời gian thu phí còn lại tính từ ngày 01/12/2005 là 1.373.360.611.813 đồng.

Theo biên bản thanh tra thuế tại Công ty CII ngày 23/07/2008 của đoàn thanh tra Chính phủ, căn cứ công văn số 427/2008/CV-CII ngày 12/08/2008 gửi Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc trích lập khấu hao tài sản cố định. Do đó, kể từ ngày 01/01/2006 trở đi số dư khấu hao quyền thu phí giao thông là 643.268.332.072 đồng (giá trị còn lại), thời gian còn lại để tính khấu hao là 32,82 quý. Như vậy, số khấu hao quyền thu phí được trích mỗi quý là 19.599.888.241 đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con . Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám Đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời . Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận .

Tại ngày 30/09/2010, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Cty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	51%	51%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	64%	64%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	99%	99%

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30/09/2010 , Công ty có các công ty liên kết như sau :

Tên Cty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm	49%	49%
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	30.53%	30.53%
Công ty CP Đầu tư HT Bất Động Sản Sài Gòn	35%	35%
Công ty CP Cơ khí điện Lữ Gia	39.17%	39.17%

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm .

Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm đầu tư chứng khoán, lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về cổ tức, lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

V. TOÁN:

<i>V.1. Tiền:</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền mặt	1,198,762,849	1,121,324,056
- Tiền gửi ngân hàng	24,008,760,650	7,546,145,982
- Tiền đang chuyển		-
Cộng	25,207,523,499	8,667,470,038

V.2. Các khoản phải thu khác:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án cầu ngã 5+6 Kiên Giang-Công ty 565	2,136,245,418	1,841,318,751
Dự án cầu Cầu Sông Luỹ-Công ty 565	4,199,326,663	3,283,356,663
Dự án tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm-Công ty 565	1,091,798,333	0
Công ty CP 565	849,342,083	0
Dự án khu Cỏ Mễ - Vườn Việt	22,752,016,667	17,292,016,667
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	6,058,400,000	2,407,600,000
Công ty 577	745,858,334	868,666,667
Công ty CP Đầu tư & kinh doanh Thép Nhân Luật	754,600,000	1,656,200,000
Cty CP ĐTXD cầu đường Bình Triệu	12,509,696,044	2,765,410,500
Tổng Công ty công trình giao thông 5	1,999,354,167	1,544,354,167
Công ty TNHH Vườn Việt	6,394,046,305	5,456,121,818
Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	30,000,000,000	0
Dự án góp vốn chia sản phẩm cao ốc 70 Lữ Gia	838,917,501	341,250,834
Dự án chuyển nhượng quyền thu phí ĐBP & KDV	3,818,602,717	0
Cổ phiếu Cty BTRC - SII	704,710,694	0
Dự án Diamond Riverside - SII	2,895,227,184	0
Cổ phiếu Cty TDW - SII	2,248,984,347	0
Điện chiếu sáng cầu Bình Triệu 2	101,985,981	101,985,981
Phải thu khác	1,340,795,251	114,328,074
Cộng	101,439,907,689	37,672,610,122

V.3. Hàng tồn kho

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	1,051,454	653,695
- Công cụ, dụng cụ	0	16,000,000
- Chi phí SX, KD dở dang	875,388,150	1,526,181,535
- Hàng hóa	175,731,296	564,857,655
Cộng	1,052,170,900	2,107,692,885
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	1,052,170,900	2,107,692,885

V.4. Các khoản phải thu dài hạn khác

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,936,291,687	1,998,680,687

V.5. Tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số đầu năm	3,350,157,177	2,682,989,121	205,725,914	6,238,872,212
- Mua trong năm	60,524,400	1,163,037,000		1,223,561,400
- Thanh lý, nhượng bán	52,869,247			52,869,247
Số cuối kỳ	3,357,812,330	3,846,026,121	205,725,914	7,409,564,365
Khấu hao				
Số đầu năm	2,481,895,029	1,888,368,627	194,907,732	4,565,171,388
- Khấu hao trong năm	465,922,440	127,100,318	2,028,411	595,051,169
- Thanh lý, nhượng bán	7,930,386			7,930,386
Số cuối kỳ	2,939,887,083	2,015,468,945	196,936,143	5,152,292,171
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	868,262,148	794,620,494	10,818,182	1,673,700,824
Số cuối kỳ	417,925,247	1,830,557,176	8,789,771	2,257,272,194

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý 03/2010 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,142,643,169 đồng

V.6. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục			Quyền thu phí giao thông	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số đầu năm			1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Số cuối kỳ			1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm			675,836,682,981	675,836,682,981
- Khấu hao trong năm			58,799,664,723	58,799,664,723
Số cuối kỳ			734,636,347,704	734,636,347,704
Giá trị còn lại				
Số đầu năm			324,163,317,019	324,163,317,019
Số cuối kỳ			265,363,652,296	265,363,652,296

V.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	534,763,908,408	204,891,699,409
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Dự án mái nhà trạm HN & HV	2,360,490,832	2,146,246,287
+ Dự án 152 Điện Biên Phủ	21,482,067,661	9,084,504,021
+ Dự án khu TĐC Tam tân	710,117,032	543,976,194
+ Dự án khu TĐC Tân An Hội	1,974,830,866	1,640,386,480
+ Dự án BOT Cần Bình Triệu	779,080,567	596,118,007
+ Dự án di dời trạm XLHN	26,959,355,421	8,507,542,836
+ Dự án di dời hạ tầng XLHN	1,036,276,857	438,078,374
+ Dự án BOT mở rộng XLHN	8,891,541,933	5,294,260,902
+ Dự án mở rộng XLHN giai đoạn 1	59,206,025,125	51,766,864,936
+ Dự án liên tỉnh lộ 25B	170,954,057,633	75,369,679,651
+ Dự án BOT Cần Rạch Chiếc	240,410,064,481	49,504,041,721

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
V.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	
a. Đầu tư vào Cty con	-	305,947,200,000	-	198,621,200,000	
Cty CP ĐT XD cầu đường Bình Triệu		35,700,000,000		69,000,000,000	
Cty CP ĐT&XD Xa lộ Hà nội		217,950,000,000		86,700,000,000	
Cty CP ĐT&PT xây dựng Ninh Thuận		52,297,200,000		42,921,200,000	
Lý do thay đổi: Góp bổ sung tăng vốn, chuyển nhượng vốn, nhận hoàn trả vốn góp từ Công ty con do chưa sử dụng					
b. Đầu tư vào Cty liên kết		514,302,366,000		375,753,018,000	
Cty CP BOO nước Thủ Đức		160,159,000,000		204,659,000,000	
Cty CP BOO nước Đồng Tâm		165,509,550,000		134,753,550,000	
Cty CP cơ khí Điện Lữ Gia	2,069,403	48,633,816,000	1,669,403	36,340,468,000	
Cty CP Đầu tư Bất động sản Sài Gòn		140,000,000,000			
Lý do thay đổi: Góp bổ sung tăng vốn, chuyển nhượng vốn.					
c. Đầu tư dài hạn khác		720,515,942,273		892,475,352,973	
- Đầu tư cổ phiếu		174,755,798,080		169,919,446,000	
Công ty CP CK TP.HCM	717,427	17,224,913,080	1,987,857	29,906,156,000	
Công ty CP Đầu tư & PT XD		-	1,000,000	12,375,000,000	
NH TMCP Việt á	1,250,580	21,005,800,000	1,250,580	21,005,800,000	
Công ty CP 565	1,960,000	17,165,140,000	1,225,000	12,265,140,000	
Công ty CP 577	363,330	34,359,945,000	136,200	9,367,350,000	
Công ty PETROLAND	8,500,000	85,000,000,000	8,500,000	85,000,000,000	
- Đầu tư trái phiếu		50,000,000,000		50,000,000,000	
Công ty CP Đầu tư & PT XD	500,000	50,000,000,000	500,000	50,000,000,000	
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-	
- Hợp tác đầu tư		495,760,144,193		672,555,906,973	
Công ty CP 565(DA cầu Sông Lũy)		5,670,000,000		11,670,000,000	
Cty CP 565(DA ngã 5+6 Kiên Giang)		2,860,000,000		3,860,000,000	
Cty CP 565(DA tuyến tránh Phan Rang)		30,000,000,000		0	
Cty CP Đầu tư Cadif		4,500,000,000		0	
Dự án 6,5ha KDC P.Bình An, Q2		21,831,906,973		26,831,906,973	
Dự án 155 Nguyễn Chí Thanh		35,506,237,220		13,594,000,000	
DA BOT cầu Đồng nai		9,000,000,000		9,000,000,000	
DA khu Cổ Mễ - Cty Vườn Việt		60,000,000,000		60,000,000,000	
DA chung cư NBB - Cty 577		-		180,000,000,000	

DA Au cơ Plaza - Cty INVESTCO	6,000,000,000	24,000,000,000
DA Khu công nghệ cao Sài Gòn	19,752,000,000	15,000,000,000
DA HTĐT 70 Lữ Gia	-	25,000,000,000
DA GV chia SP cao ốc 70 Lữ Gia	6,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ	29,700,000,000	29,700,000,000
Công ty CP Hoà Phú	30,000,000,000	24,000,000,000
Công ty CP cấp nước Kênh Đông	88,800,000,000	73,600,000,000
Cty CP ĐT XD cầu đường Bình Triệu	108,140,000,000	133,300,000,000
DA Mê Kông-Tiền Giang	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP Nhân Luật	28,000,000,000	28,000,000,000
Tổng công ty XDCT GT 5	5,000,000,000	5,000,000,000

Lý do thay đổi: Góp bổ sung tăng vốn vào các dự án, chuyển nhượng vốn.

d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:	9,519,354,900	4,952,296,800
NH TMCP Việt á	4,952,296,800	4,952,296,800
Công ty CP 577	4,567,058,100	
Tổng cộng	1,531,246,153,373	1,461,897,274,173

V.9 Chi phí trả trước dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn trạm Hà Nội	207,700,579	277,999,579
Chi phí trả trước dài hạn trạm Hùng Vương	5,790,974,548	2,134,601,152
Chi phí trả trước dài hạn VP Công ty	115,571,358,235	123,090,213,888
Công ty CP BOO Thủ Đức	40,181,053,222	44,064,206,442
Chi phí phát hành trái phiếu	4,687,500,000	5,625,000,000
Công ty CP BOO nước Đồng Tâm	20,678,051,568	15,139,747,128
Công ty CP cấp nước Kênh Đông	16,902,076,841	11,121,985,238
Công ty CP 565	1,196,145,825	1,196,145,825
Công ty CP ĐT&PT XD Ninh Thuận	4,586,616,589	1,809,851,500
Chung cư NBB - Công ty 577	15,896,111	19,290,743,645
Công ty CP Hoà Phú	5,616,177,971	3,428,565,156
Công ty CP ĐT&PT hạ tầng KCNC SG	4,046,164,726	3,925,886,326
Hợp tác đầu tư DA cao ốc 70 Lữ Gia	-	4,435,677,583
Da 6,5ha khu dân cư Bình An, Q2	2,408,363,832	2,408,363,832
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	9,885,502,459	8,184,536,583
Công ty CP Đầu tư và XD Xa lộ Hà Nội	1,904,811,667	-
Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ	542,535,812	542,535,812

Cty CP DL Mê Kông-My Tho	220,434,165	220,434,165
Dự án 155 Nguyễn Chí Thanh	636,971,418	136,027,500
Cty CP Đầu tư & XD cầu Đồng nai	1,012,608,493	525,742,503
Các dự án khác	1,050,447,536	1,034,764,650
Chi phí trả trước dài hạn Xí nghiệp thu phí	285,459,189	628,326,036
Cộng	121,855,492,551	126,131,140,655

V.10 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	72,542,597,477	24,367,350,000
Cty CP ĐT&PT hạ tầng KCNC SG	19,752,000,000	15,000,000,000
Cty CP Chứng khoán TP.HCM	-	9,367,350,000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu VN_SGD1	52,790,597,477	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	37,259,684,000
Cộng	72,542,597,477	61,627,034,000

V.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	24,965,656	2,865,440
- Bảo hiểm y tế	561,072	300,000
- Lãi trái phiếu phải trả	12,450,549,453	25,325,549,453
- Phải trả Công ty TNHH Vườn Việt	38,000,000,000	45,000,000,000
- Phải trả Công ty CP Đầu tư HT Bất Động Sản(SII) từ DA chuyển nhượng quyền thu phí GT	130,028,189,625	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,895,989,269	2,937,837,837
Cộng	182,400,255,075	73,266,552,730

V.12 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay Ngân hàng	809,450,725,864	374,378,567,554
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	184,762,480,622	13,335,585,000
Ngân hàng TMCP XNK VN	444,816,876,444	250,844,941,955
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	13,600,000,000	13,800,000,000
Ngân hàng Hàng Hải(*)	166,271,368,798	96,398,040,599
- Trái phiếu phát hành	500,000,000,000	500,000,000,000
Trái phiếu thông thường	500,000,000,000	500,000,000,000
Cộng	1,309,450,725,864	874,378,567,554

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trong vòng một năm		37,259,684,000
Trong năm thứ hai	65,184,541,666	66,395,168,000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	526,689,045,953	261,721,170,836
Sau năm năm	717,577,138,245	546,262,228,718
	1,309,450,725,864	911,638,251,554
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	0	37,259,684,000
Số phải trả sau 12 tháng	1,309,450,725,864	874,378,567,554

V.13 *Vốn chủ sở hữu*

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5		5	6
<i>Số dư đầu năm trước</i>	400,200,000,000	249,306,900,000	39,051,264,287	(49,305,577,183)	142,428,655,366	781,681,242,470
- Tăng vốn trong năm trước	100,340,000,000					100,340,000,000
- Lãi trong năm trước	-	-			283,639,675,833	283,639,675,833
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	6,639,001,393		-	6,639,001,393
- Tăng khác	-	38,066,331,577	-	(6,997,958,240)	-	31,068,373,337
- Chia cổ tức đợt 2/2008 & đợt 1/2009	-	-	-		72,964,292,000	72,964,292,000
- Giảm khác				(56,303,535,423)	450,979,484	(55,852,555,939)
- Trích lập quỹ					11,950,202,507	11,950,202,507
<i>Số dư đầu năm nay</i>	500,540,000,000	287,373,231,577	45,690,265,680	-	340,702,857,208	1,174,306,354,465
- Tăng vốn trong năm nay	250,270,000,000					250,270,000,000
- Lãi trong năm nay	-	-			310,664,115,691	310,664,115,691
- Trích từ lợi nhuận năm nay	-	-	15,795,780,613		-	15,795,780,613
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2009	-	-	-		175,189,000,000	175,189,000,000
- Giảm khác		125,134,970,000			13,551,639,074	138,686,609,074
- Trích lập quỹ					28,432,405,103	28,432,405,103
<i>Số dư cuối kỳ</i>	750,810,000,000	162,238,261,577	61,486,046,293	-	434,193,928,722	1,408,728,236,592

Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75,327,000	50,300,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75,081,000	50,054,000
+ Cổ phiếu phổ thông	75,081,000	50,054,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75,081,000	50,054,000
+ Cổ phiếu phổ thông	75,081,000	50,054,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
<i>VI.1.</i>	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>37,996,643,322</i>	<i>45,950,457,709</i>	<i>121,218,219,192</i>	<i>135,455,494,359</i>
	Trong đó:				
	- Doanh thu bán hàng	289,770,551	730,301,653	3,244,924,297	1,240,662,506
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37,706,872,771	45,220,156,056	117,973,294,895	134,214,831,853
	Cộng	37,996,643,322	45,950,457,709	121,218,219,192	135,455,494,359
	<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-	-	-
	- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	37,996,643,322	45,950,457,709	121,218,219,192	135,455,494,359
<i>VI.2.</i>	<i>Giá vốn hàng bán</i>				
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	261,855,697	710,836,351	2,785,858,675	1,097,040,024
	Cộng	261,855,697	710,836,351	2,785,858,675	1,097,040,024
<i>VI.3.</i>	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>				
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	381,920,386	611,286,031	641,075,878	936,142,637
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	612,500,000	14,913,764,018	4,676,687,400	38,059,997,793
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	41,057,276,395	76,015,162,739	427,544,361,069	140,379,729,825
	Cộng	42,051,696,781	91,540,212,788	432,862,124,347	179,375,870,255
<i>VI.4.</i>	<i>Chi phí tài chính</i>				
	- Lãi tiền vay	8,649,702,962	12,230,416,406	71,260,155,445	26,111,493,566
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4,567,058,100		4,567,058,100	(14,005,673,128)
	- Chi phí tài chính khác	244,040,293	150,753,988	2,136,816,990	684,237,561
	Cộng	13,460,801,355	12,381,170,394	77,964,030,535	12,790,057,999

VI.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q03/2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q03/2009	
	Thu phí	Đầu tư	Thu phí	Đầu tư
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	43,467,473,850	347,508,427,719	57,651,332,489	164,675,720,371
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		9,856,014,500		38,059,997,793
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	60,503,286	227,496,714	79,796,866	(10,829,421,866)
Thu nhập chịu thuế	43,527,977,136	337,879,909,933	57,731,129,355	115,786,300,712
Thuế suất thông thường	10%	25%	10%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,352,797,714	84,469,977,483	5,773,112,936	28,946,575,178
Thuế TNDN được miễn giảm (*)	4,352,797,714	4,158,191,605	3,752,523,408	8,683,972,553
Thuế TNDN còn phải nộp	(0)	80,311,785,878	2,020,589,527	20,262,602,625
Tổng cộng thuế TNDN phải nộp	80,311,785,878		22,283,192,152	

(*) Năm 2009 và năm 2010, Công ty được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động thu phí. Ngoài ra, năm 2009 Công ty còn được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động đầu tư và hoạt động thu phí theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009.

(*) Năm 2010, Công ty được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do niêm yết chứng khoán lần đầu của năm 2007 và năm 2008 với số tiền thuế được giảm là: 6.334.590.462 đồng theo công văn 149/TCT-PC ngày 14/01/2010 của Tổng Cục Thuế.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/10	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03/09
	VND	VND
Lương	5,688,227,039	2,333,718,925
Tiền thưởng	3,676,571,090	222,502,801
Cộng	9,364,798,129	2,556,221,726

VII.2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính.

VII.3. Số liệu so sánh

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Vũ Thị Thủy

Kế toán trưởng

Lê Quốc Thịnh

Ngày 25 tháng 11 năm 2010

Tổng Giám đốc



LÊ VŨ HOÀNG